

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày 18-01-2022
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Len

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng
2. Ông Hồ Quang Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Nga Muội – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời: Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 12 năm 2021 và ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, Sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh C .

- *Bị đơn:* 1. Bà Phạm Thị N, Sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã K, huyện T, tỉnh C.

2. Ông Lý Hùng T2, Sinh năm: 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã K, huyện T, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Minh T3 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh C .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Vào ngày 16/6/2019 (âm lịch) ông có cho bà Phạm Thị N vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5 phân/tháng (5.000.000 đồng/tháng), khi vay bà N có viết biên nhận vay tiền, chữ viết và chữ ký là của bà N, từ khi vay đến nay bà N chưa trả cho ông khoảng tiền nào. Nay ông yêu cầu bà N và ông T2 trả cho ông số tiền gốc là 200.000.000 đồng và lãi 66.600.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 không yêu cầu ông T2, bà N trả số tiền lãi 66.600.000 đồng.

Khoảng năm 2020 phía bà N có nhờ ông vô dùm bà N 02 chung hui do ông Nguyễn Minh T3 (Tư T3) làm chủ dây hui mở ngày 25/02/2020 (âm lịch) và dây hui mở ngày 30/7/2020 (âm lịch). Dây hui ngày 25/02/2020 (âm lịch) ông đã hót lần mở hui đầu tiên khoảng 30.000.00 đồng, kể từ ngày hót chung hui này đến nay phía bà N không đóng hui chết cho ông. Chung hui của dây hui ngày 30/7/2020 (âm lịch) hiện tại chưa hót, kể từ ngày ông vô hui dùm thì bà N không đóng hui sống cho ông nên ông không vô dùm bà N chung hui này. Ông bỏ tiền ra để đóng tiền hui cho ông T3. Ông vô hui dùm bà N ông không có cho ông T3 biết, việc ông đóng hui cho ông T3 là trách nhiệm của ông. Bà N cho rằng ông hót hai chung hui khoảng 80.000.000 đồng trừ vào số tiền vay 200.000.000 đồng là không có. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà N đối trừ số tiền hui thì bà N phải có trách nhiệm đóng hui cho ông, trường hợp sau này bà N không đóng hui cho ông thì ông sẽ khởi kiện bà N thành vụ kiện khác nếu hai bên xảy ra tranh chấp.

- Bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Khoảng năm 2018 đến ngày 16/6/2019 bà vay của ông T1 nhiều lần tổng số tiền gốc là 60.000.000 đồng với lãi suất cao, cụ thể các lần vay số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ, khi vay có ghi vào sổ theo dõi của ông T1, ông T1 giữ sổ theo dõi vay tiền bà không có giữ. Bà trả ông T1 tiền lãi và vốn nhiều lần nhưng cụ thể các lần bà không nhớ, vì khi trả tiền bà không có yêu cầu ông T1 viết biên nhận.

Đến ngày 16/6/2019 ông T1 cộng tiền lãi và tiền vốn tổng số tiền thiếu là 200.000.000 đồng. Bà không có vay ông T1 một lần 200.000.000 đồng. Bà xác định biên nhận hỏi tiền ngày 16/6/2019 (âm lịch) bà viết và ký tên theo yêu cầu của ông T1.

Khoảng năm 2020 bà nhờ ông T1 tham gia hai chung hui của dây hui mở ngày 25/02/2020 (âm lịch) và dây hui mở ngày 30/7/2020 (âm lịch) do ông Tư T3, địa chỉ chỉ ấp 4, xã K, huyện T làm chủ hui để hót trừ số tiền bà thiếu ông T1. Chung hui ngày 25/02/2020 (âm lịch) bà đóng hui sống đến kỳ thứ 07 và chung hui ngày 30/7/2020 (âm lịch) đóng được 02 kỳ và sau đó ông T1 kêu hót, tổng số tiền hót của hai chung hui khoảng 80.000.000 đồng để trừ vào số tiền bà vay của ông T1, mỗi chung hót được bao nhiêu tiền thì bà không biết. Từ thời điểm hót hui đến ngày hai bên xảy ra mâu thuẫn ngày 01/01/2021 âm lịch bà đóng tiền hui chết cho ông T1 đầy

đủ, sau ngày 01/01/2021 âm lịch bà không đóng hui cho ông T1. Việc đóng tiền hui không có làm giấy tờ.

Bà yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án đối trừ số tiền hui 80.000.000 đồng vào tiền gốc 60.000.000 đồng. Số tiền còn lại 120.000.000 đồng là tiền lãi bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn ông Lý Hùng T2 trình bày:* Việc bà N vay tiền của ông T1 như thế nào thì ông không biết. Khi ông T1 lại gom tiền hui thì ông T1 có nói là bà N vay tiền không trả nên ông mới biết bà N có vay tiền của ông T1 nhiều lần trong đó có khoảng tiền vay 200.000.000 đồng. Việc bà N vay tiền ông T1 ông không có ký tên vào biên nhận, cũng không biết, do đó ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T1.

- *Bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Việc vay tiền giữa ông T1 chồng bà với bà N như thế nào bà không biết, sau khi sự việc xảy ra thì ông T1 mới nói cho bà biết, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng bà, bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông T1, yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật, do điều kiện đi lại khó khăn bà đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt của bà tại các phiên tòa đến khi kết thúc vụ án.

- *Ông Nguyễn Minh T3 trình bày:*

Ông T1 có tham gia hui do ông làm chủ hui ở các dây hui ngày 25/5/2020B âm lịch và dây hui ngày 30/7/2020 âm lịch. Các dây hui ông T1 tham gia ông T1 đã hốt hết. Việc bà N cho rằng nhờ ông T1 vô hui dùm ông không biết, ông không có thỏa thuận chơi hui với bà N, bà N và ông T1 không có đến gặp ông nói bà N nhờ ông T1 vô hui dùm. Do đó ông T1 tham gia chơi hui không có liên quan gì đến bà N, trường hợp ông T1 không đóng hui chết cho ông thì ông và ông T1 sẽ giải quyết sau. Do điều kiện đi lại khó khăn ông đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt của ông tại các phiên tòa đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông đồng ý đối trừ cho bà N số tiền hui hốt của dây hui mở ngày 25/02/2020 âm lịch số tiền 35.500.000 đồng và ông tự nguyện bớt cho bà N, ông T2 số tiền vay 20.000.000 đồng. Ông không yêu cầu bà N, ông T2 trả số tiền lãi 66.600.000 đồng. Trường hợp nếu bà N, ông T2 đồng ý không đối trừ số tiền 35.500.000 đồng mà đối trừ số tiền bà N, ông T2 đã đóng hui sống và chết 10.000.000 đồng của dây hui ngày 25/02/2020 âm lịch vào số tiền vay thì sau này bà N không phải đóng tiền hui chết cho ông.

Bị đơn bà N trình bày: Bà yêu cầu đối trừ số tiền 80.000.000 đồng vào số tiền vay và yêu cầu xem xét số tiền 120.000.000 đồng là tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc

tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn ông T2 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1. Buộc bà N, ông T2 trả cho ông T1 số tiền thiếu 170.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N yêu cầu đòi trừ số tiền 70.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà N yêu cầu điều chỉnh lại phần lãi suất.

Án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn T1 khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N, ông Lý Hùng T2 trả tiền vay; bà N, ông T2 có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Điều 463 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc đưa người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T3 nên Tòa án đưa bà M, ông T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng theo quy định khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Vắng mặt đương sự: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T3 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông Lý Hùng T2 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T3, bà M và ông T2 là đúng quy định.

- Về nội dung:

[4] Ông T1 xác định, ngày 16/6/2019 âm lịch ông có cho bà N vay số tiền 200.000.000 đồng (bà N có làm giấy tay), lãi suất thỏa thuận là 5 phân/tháng (5.000.000 đồng/tháng), khi vay bà N có viết biên nhận vay tiền, chữ viết và chữ ký là của bà N, từ khi vay đến nay bà N chưa trả cho ông khoảng tiền nào. Ông yêu cầu bà N và ông T2 trả cho ông số tiền gốc là 200.000.000 đồng, số tiền lãi ông không yêu cầu ông T2, bà N trả.

[5] Bà N xác định khoảng năm 2018 đến ngày 16/6/2019 âm lịch bà vay của ông T1 nhiều lần tổng số tiền gốc là 60.000.000 đồng với lãi suất cao, cụ thể các lần vay số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ, khi vay có ghi vào sổ theo dõi của ông T1, ông T1 giữ sổ theo dõi vay tiền bà không có giữ. Bà trả ông T1 tiền lãi và vốn nhiều lần nhưng cụ thể các lần bà không nhớ, vì khi trả tiền bà không có yêu cầu ông T1 viết biên nhận. Đến ngày 16/6/2019 âm lịch ông T1 cộng tiền lãi và tiền vốn tổng số tiền thiếu là 200.000.000 đồng. Bà không có vay ông T1 một lần 200.000.000 đồng. Bà xác định biên nhận hỏi tiền ngày 16/6/2019 âm lịch bà viết và ký tên theo yêu cầu của ông T1.

[6] Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông T1 cho bà N vay tiền thực tế có xảy ra, được các bên thừa nhận, tuy nhiên các bên không thống nhất số tiền đã vay, ông T1 cho rằng bà N vay 200.000.000 đồng có viết biên nhận ngày 16/6/2019 âm lịch, bà N thừa nhận có viết biên nhận vay tiền 200.000.000 đồng ngày 16/6/2019 âm lịch nhưng không có nhận 200.000.000 đồng mà là khoảng tiền vay của năm 2018, 2019 đến nay 16/6/2019 âm lịch ông T1 cộng tiền lãi và tiền vốn tổng số tiền thiếu là 200.000.000 đồng yêu cầu bà viết biên nhận tiền, nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh là khoảng tiền 200.000.000 đồng là tiền vốn và lãi của khoảng vay trước, mặt khác tại biên nhận ngày 16/6/2019 âm lịch không có ghi trong số tiền 200.000.000 đồng có khoảng tiền lãi nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà N. Do đó việc ông T1 trình bày cho bà N vay 200.000.000 đồng là có cơ sở. Bà N là người vi phạm hợp đồng vay nên ông T1 khởi kiện bà N yêu cầu trả tiền vay là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466 và 469 Bộ luật dân sự. Về thỏa thuận lãi suất của các đương sự tại biên nhận ngày 16/6/2019 âm lịch lãi suất thỏa thuận là 5 phân/tháng (5.000.000 đồng/tháng) là vi phạm khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do ông T1 không thừa nhận bà N có đóng lãi cho ông, bà N không đưa ra được chứng cứ, chứng minh có đóng lãi cho ông T1 nên không có cơ sở điều chỉnh lãi theo quy định.

[7] Xét yêu cầu phản tố của bà N: Tại đơn phản tố của bà N yêu cầu đối trừ khoảng tiền hội hốt của hai dây hội ngày 25/02/2020 (âm lịch) và chung hội ngày 30/7/2020 (âm lịch) số tiền 80.000.000 đồng do ông T1 vô dùm bà và yêu cầu xem xét số tiền 120.000.000 đồng là tiền lãi và giải quyết theo quy định của pháp luật. Thấy rằng việc ông T1 vô dùm hội cho bà N của hai dây hội ngày 25/02/2020 (âm lịch) và chung hội ngày 30/7/2020 (âm lịch) là thực tế có xảy ra, các bên thừa nhận, tuy nhiên các bên trình bày không thống nhất về số tiền hội đã hốt và thời điểm hội chết và sống bà N bà đóng.

Tại phiên tòa bà N cho rằng chung hội ngày 25/02/2020 (âm lịch) ông T1 hốt kỳ mở hội thứ bảy tự đưa ra 500.000 đồng và chung hội ngày 30/7/2020 (âm lịch) ông T1 hốt kỳ mở hội đầu tiên do ông T1 tự đưa ra 700.000 đồng, tổng số tiền hốt của hai chung hội 78.500.000 đồng, nhưng ông T1 đã tính chẵn là 80.000.000 đồng. Ông T1 thống nhất có vô dùm bà N chung hội mở ngày 25/02/2020 âm lịch hốt được số tiền 35.500.000 đồng, đối với dây hội ngày 30/7/2020 (âm lịch) do bà N không

đóng hui sống cho ông nên ông không có vô dùm bà N chung hui này và không có ghi tên của bà N vào danh sách hui của chung hui này.

[7.1] Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà N cho rằng nhờ ông T1 vô dùm chung hui ngày 30/7/2020 âm lịch và có đóng hui cho ông T1 nhưng không có chứng cứ gì chứng minh đã đóng hui cho ông T1 và ông T1 không thừa nhận có việc bà N đóng tiền hui cho ông chung hui này. Theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự về nguyên tắc chứng minh thuộc về bà N. Bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây hui này ông T1 vô dùm và hốt hui để trừ vào tiền vay. Do đó việc bà N cho rằng nhờ ông T1 vô dùm và đã tự đưa ra giá hui để hốt đây hui ngày 30/7/2020 âm lịch là không có căn cứ. Đối với số tiền 120.000.000 đồng bà N cho rằng đây là khoảng tiền lãi nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà nên không được chấp nhận.

[7.2] Từ phân tích ở trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N, đối trừ số tiền 35.500.000 đồng vào khoảng tiền vay 200.000.000 đồng.

[8] Hiện tại ông T2, bà N vẫn còn quan hệ hôn nhân, do đó ông T2 và bà N phải có trách nhiệm cùng nhau thanh toán tiền vay cho ông T1 là phù hợp theo quy định Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[9] Tại phiên tòa ông T1 tự nguyện giảm cho bà N, ông T2 20.000.000 đồng số tiền vay, đây là sự tự nguyện của ông T1 được chấp nhận. Ông T1 có ý kiến trình bày nếu bà N đồng ý đối trừ số tiền hui sống, hui chết bà N đóng 10.000.000 đồng vào số tiền vay thì ông tự nguyện đóng hui chết không yêu cầu bà N trả lại. Bà N không đồng ý nên không có cơ chấp nhận ý kiến trình bày của ông T1 đối trừ số tiền 10.000.000 đồng vào tiền vay.

Đối trừ số tiền hui 35.500.000 đồng và số tiền ông T1 giảm cho bà N, ông T2 20.000.000 đồng, như vậy tổng cộng 55.500.000 đồng. Số tiền ông T2, bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 là 200.000.000 đồng – 55.500.000 đồng = 144.500.000 đồng.

Đề nghị của Viện kiểm sát chấp nhận yêu cầu của ông T1 buộc bà N, ông T2 trả số tiền 170.000.000 đồng. Như phân tích ở trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của ông T1 là phù hợp.

[10] Đối với số tiền hui chết của đây hui ngày 25/5/2020B âm lịch bà N có trách nhiệm đóng cho ông T1, do ông T1 không yêu cầu Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, sau này các đương sự không thỏa thuận được xảy ra tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác.

[11] Do ông T2, bà N có nghĩa vụ trả tiền vay cho ông T1, để đảm bảo việc thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải duy trì biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 420/2021/QĐ-PKCTT ngày 23/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời là phù hợp.

[12] Chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm:

- Chi phí tố tụng: Do ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu giám định chữ viết của ông T1, kết luận giám định 263/GĐ-PC09 ngày 31/10/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau kết luận là chữ viết của ông T1 nên ông T1 phải chịu chi phí giám định số tiền 5.870.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của ông T1, nên bà N, ông T2 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 7.225.000 đồng, do ông T2, bà N là người cao tuổi nên được miễn. Do chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N, ông T1 phải chịu án phí có giá ngạch là 1.775.000 đồng, đối trừ số tiền ông T1 đã nộp 6.665.000 đồng, ông T1 được nhận lại 4.890.000 đồng theo khoản 3 Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 3, Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1.
- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị N yêu cầu đối trừ số tiền hui 35.500.000 đồng.
- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N yêu cầu đối trừ số tiền hui 44.500.000 đồng.
- Buộc bà Phạm Thị N, ông Lý Hùng T2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 144.500.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T2, bà N không thi hành xong khoản tiền trên, bà N, ông T1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

- Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 420/2021/QĐ-PKCTT ngày 23/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm:

Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu số tiền chi phí giám định 5.870.000 đồng (đã nộp xong).

Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền 1.775.000 đồng đối trừ số tiền ông T1 đã dự nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 6.665.000 đồng biên lai thu số 0004904 ngày 26/4/2021 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, ông T1 được nhận lại 4.890.000 đồng. Bà Phạm Thị N, ông Lý Hùng T2 được miễn án phí sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lý Hùng T2, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Len

